

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2026/HNGĐ-PT

Ngày: 11/9/2026

*V/v: Ly hôn, tranh chấp
chia tài sản khi ly hôn.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình

Các Thẩm phán: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Phúc Thư – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
ông Phan Thanh Hào – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long,
xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 43/2026/TLPT-HNGĐ ngày
28 tháng 7 năm 2026 về việc “*Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 96/2026/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 4 năm
2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 62/2026/QĐ-PT ngày
03 tháng 8 năm 2026, giữa:

- *Nguyên đơn:* ông Phạm Thanh H, sinh năm 1977. CCCD:
083077010464. Nơi cư trú: số C, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Thanh B, sinh năm 1981. CCCD: 083181005868.
Nơi cư trú: số C, ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (có mặt)

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là Luật sư Trần Thị
Cầm T (văn phòng Luật sư Nguyễn Trần) thuộc Đoàn luật sư tỉnh V (có mặt).*

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Phạm Châu P, sinh năm 1959. Nơi cư trú: ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long
(vắng mặt)

+ Thi hành án Dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Thành Thanh D – Trưởng Thi
hành án Dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Hoàng Thị H1 – Trưởng Phòng thi hành
án dân sự khu vực 5 - Vĩnh Long (có văn bản ngày 17/8/2026, không tham gia
phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Thanh H và tại phiên tòa sơ thẩm ông H trình bày:

Về hôn nhân: Ông H kết hôn với bà B vào năm 2003 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (Nay là UBND xã T, tỉnh Vĩnh Long). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại ấp T, khu phố T, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, sau đó xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau, bà B có quen người đàn ông khác ở bên ngoài. Ông H đã nhiều lần nộp đơn ly hôn, sau đó rút đơn nhưng hai vợ chồng vẫn không thể hàn gắn được tình cảm. Nay ông H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn bà B.

Về con chung: có 01 con chung tên là Phạm Thị Thanh T1, sinh ngày 22/5/2003, con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản riêng của ông H: Phần đất thuộc thửa số 617, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long. Nguồn gốc thửa đất này là do ông H được mẹ ruột là bà Phạm Thị Thanh V tặng cho cá nhân ông H vào năm 2016, nên trong hợp đồng chỉ ghi thông tin người được cho tặng là ông H, không có thông tin tên bà B và ông H đã được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà B kết hôn về sống chung với ông H trên thửa đất này từ năm 2002 đến nay. Các căn nhà trên đất là do ông H chi tiền ra xây cất trước khi bà B về sống chung với ông H. Trước đây nhà có kết cấu nhà cây, sau này ông H chi tiền tu bổ, sửa chữa nhà lại như hiện nay. Số tiền chi phí tu bổ, sửa chữa lại nhà là tiền riêng của ông H, do ông H bán đất của gia đình ông. Bà B không có chi tiền ra tu bổ, sửa chữa lại nhà. Ông H không đồng ý chia tài sản là nhà và đất theo yêu cầu của bà B,

Về nợ chung: vợ chồng ông H có nợ ông Huỳnh Văn T2 số tiền 700.000.000 đồng. Ông vay của ông T2 số tiền này vào năm 2023, lãi suất thỏa thuận là 0,9%/tháng. Mục đích vay là để ông trả tiền vay của Ngân hàng N - Chi nhánh T4. Ông H là người trực tiếp vay tiền và ký các giấy tờ vay tiền với ông T2. Bà B cũng biết ông H vay số tiền này của ông T2. Ông H và ông T2 có ký hợp đồng vay tiền ngày 16/10/2023 và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 16/10/2023, ông H đã thế chấp thửa đất số 617, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long cho ông T2 đảm bảo nợ vay. Nay ông H yêu cầu bà B phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số tiền nợ vay của ông T2.

Kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ông H đồng ý và không có ý kiến gì khác. Kết quả định giá của Hội đồng định giá, ông H cho rằng giá đất định cao hơn so với giá thực tế, nhưng ông H không có yêu cầu định giá lại.

Theo đơn yêu cầu chia tài sản chung của bà Phạm Thị Thanh B và tại phiên tòa sơ thẩm bà B trình bày:

Về hôn nhân: Bà về sống chung nhà với ông H vào năm 2002 tại địa chỉ ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long. Đến năm 2003, vợ chồng đăng ký kết hôn tại UBND xã T. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình không hợp nhau. Bà B không có người đàn ông khác ở bên ngoài như lời ông H trình bày, bà đồng ý ly hôn ông H.

Về con chung: Bà và ông H có 01 con chung tên là Phạm Thị Thanh T1, sinh ngày 22/5/2003, con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng bà có tài sản chung là thửa đất số 617, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, tỉnh Vĩnh Long và 03 căn nhà xây cất trên đất. Phần đất này có nguồn gốc là của bà Phạm Thị Thanh V (mẹ chồng của bà B) tặng cho hai vợ chồng bà trong thời kỳ hôn nhân. Bà V đã hứa miệng tặng cho vợ chồng bà B vào khoảng năm 2003, tuy nhiên đến năm 2016, bà V mới lập hợp đồng tặng cho. Trong hợp đồng tặng cho chỉ có bà V và ông H ký tên, bà không có ký tên vào hợp đồng tặng cho này, vì để mẹ tặng cho con đất thì sẽ được miễn tiền thuế. Vợ chồng bà B đã cùng canh tác, quản lý sử dụng thửa đất này từ năm 2002 cho đến nay.

Khi bà về sống chung với ông H, trên đất chỉ có 01 căn nhà kết cấu cột cây, mái tole + lá (nhà chính ở phía sau). Đến năm 2003, sau khi được mẹ chồng tặng cho đất vợ chồng bà cùng chi tiền ra xây cất và sửa chữa lại nhà như hiện tại. Số tiền chi phí sửa chữa lại nhà là tiền dành dụm của hai vợ chồng (bao gồm tiền hót hụi, tiền bán quán nước...). Đến khoảng năm 2005 – 2006, vợ chồng bà mới cùng nhau chi tiền ra xây cất 02 gian nhà phía trước (01 gian cho thuê; 01 gian bà B đang làm quán bán nước). Số tiền chi ra xây cất 02 căn nhà này là do 02 vợ chồng cùng tích lũy. Trong quá trình chung sống với ông H, vào năm 2021 bà có bán phần tài sản riêng của bà là thửa đất có diện tích 1800 m², tọa lạc ở ấp T, xã T cho Lê Thanh T3 với giá 360.000.000 đồng để lấy tiền vợ chồng cùng nhau xoay sở kinh tế trong gia đình tại thời điểm dịch C - 19.

Nay bà B yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân bao gồm phần đất và 03 căn nhà trên thửa đất số 617, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, tỉnh Vĩnh Long, bà yêu cầu nhận $\frac{1}{2}$ giá trị nhà và nhận 300m² đất bằng tiền mặt. Giao toàn bộ nhà và đất cho ông H quản lý, sử dụng. Bà B yêu cầu nhận giá trị đất diện tích 300m² tương ứng với số tiền 300 m² x 5.000.000 đồng/m² = 1.500.000.000 đồng.

Đối với các căn nhà: bà yêu cầu được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà thứ nhất có diện tích 40,9m², tương đương với số tiền 20,45m² x 1.630.000 đồng/m² = 33.333.500 đồng; $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà thứ hai có diện tích 41,4 m² tương đương với số tiền 20,7 m² x 2.998.450.000 đồng/m² = 62.067.915 đồng; $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà thứ ba có diện tích 108m² tương đương với số tiền 54 m² x 1.791.000 đồng/m² = 96.714.000 đồng. Tổng số tiền giá trị 03 căn nhà bà yêu cầu được nhận là 192.115.415 đồng cộng với giá trị đất tổng cộng là 1.692.115.415 đồng. Bà đồng ý để ông H được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 870,7m² thửa đất số 617, tờ bản đồ số 6 và được sở hữu sở hữu các căn nhà, vật kiến trúc khác trên thửa đất này.

Về nợ chung: vợ chồng bà không còn nợ chung. Số tiền ông H nợ ông T2 là nợ riêng của ông H, không liên quan đến bà, vì bà không biết việc ông H vay tiền của ông T2. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu của ông H về việc chia đôi số tiền nợ của ông T2. Vợ chồng bà có vay của ông Phạm Châu P (cha ruột của bà B) số tiền 200.000.000 đồng. Số tiền này đã được giải quyết bằng bản án có hiệu lực số 79 ngày 13/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Đối với việc ông H đã đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa

đất số 617, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, tỉnh Vĩnh Long thế chấp cho ông T2 để đảm bảo nợ vay, bà B không biết sự việc này. Bà không có ý kiến hay yêu cầu gì về việc ông H đã đem sổ đỏ thửa đất 617 thế chấp cho ông T2.

Đối với kết quả đo đạc, kết quả định giá, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án thì bà B đồng ý và không có ý kiến gì khác. Về chi phí tố tụng, bà B yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật.

Theo văn bản trình bày ý kiến, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Châu P trình bày:

Vào ngày 01/08/2020, ông có cho vợ chồng ông Phạm Thanh H, bà Phạm Thị Thanh B mượn số tiền là 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó ông H, bà B không trả tiền cho ông đúng như đã hứa nên ông đã khởi kiện ra Tòa án. Căn cứ vào nội dung của Bản án số 79/2024/DS-ST ngày 13/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre, ông H và bà B có trách nhiệm liên đới trả cho ông số tiền là 200.000.000 đồng. Ngày 24/12/2024, Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định thi hành theo yêu cầu số 423/QĐ-CCTHADS cho thi hành hành đối với ông H, bà B, các khoản phải thi hành: Ông H và bà B phải liên đới trả cho ông Phạm Châu P số tiền là 200.000.000 đồng. Sau đó, hết thời hạn tự nguyện thi hành án nhưng ông H, bà B không trả tiền cho ông nên Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đã ngăn chặn tài sản của ông H, bà B là thửa đất 617, tờ bản đồ số 6. Hiện tại, ông H và bà B có tranh chấp với nhau về tài sản chung khi ly hôn nên ông mong Tòa án xem xét giải quyết thửa đất nêu trên là tài sản đảm bảo thi hành án theo hướng ưu tiên thực hiện nghĩa trả nợ cho ông.

Tại Công văn ngày 12/02/2026, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long trình bày:

Do ông H và bà B không tự nguyện thi hành án nên Cơ quan thi hành án đã có văn bản đề nghị Chi nhánh Văn phòng đăng đất đai huyện C (Nay là Chi nhánh Văn phòng Đ) tạm dừng giải quyết các giao dịch dân sự liên quan thửa đất nêu trên để đảm bảo thi hành án. Hiện tại phân đất trên chưa được kê biên thi hành án. Thời gian tới, cơ quan thi hành án sẽ xem xét xử lý phân đất trên để đảm bảo nghĩa vụ phải thi hành án của ông H, bà B theo quy định.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 96/2026/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm Thanh H. Ông Phạm Thanh H được ly hôn với bà Phạm Thị Thanh B. Ghi nhận ông Phạm Thanh H và bà Phạm Thị Thanh B không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

- Có 01 con chung tên là chị Phạm Thị Thanh T1, sinh ngày 22/5/2003, đã thành niên, các bên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Thanh B về việc chia tài sản chung là thửa đất số 617, tờ bản đồ số 6, diện tích 870,7m² tọa lạc tại ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (Trước đây là xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre).

Xác định thửa đất số 617, tờ bản đồ số 6, diện tích 870,7m² tọa lạc tại ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (Trước đây là xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre) là tài sản riêng của ông Phạm Thanh H. Ông Phạm Thanh H được trọn quyền sử dụng

phần đất có diện tích 870,7 m² thuộc thửa đất số 617, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, tỉnh Vĩnh Long (Có họa đồ đo đạc kèm theo).

Buộc ông Phạm Thanh H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị Thanh B số tiền 1.306.050.000 đồng (Một tỷ ba trăm lẻ sáu triệu không trăm năm mươi nghìn đồng) là giá trị công sức bà Phạm Thị Thanh B đã đóng góp trên thửa đất 617, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

- Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Thanh B về việc chia tài sản chung là 1/2 giá trị căn nhà diện tích 108m² (thửa 617-8), 01 nhà gạch diện tích 40,9m² (thửa 617-4) và nhà gạch diện tích 41,4m² (thửa 617-5).

Ông Phạm Thanh H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Phạm Thị Thanh B số tiền 192.115.415 đồng (Một trăm chín mươi hai triệu một trăm mười lăm nghìn bốn trăm mười lăm đồng) là ½ giá trị các căn nhà trên thửa đất số 617, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long. Ông Phạm Thanh H được trọn quyền sở hữu các căn nhà gắn liền trên thửa đất số 617, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, tỉnh Vĩnh Long (Có họa đồ kèm theo).

- Ghi nhận đối với các công trình kiến trúc khác trên đất, bà Phạm Thị Thanh B không yêu cầu chia và đồng ý để ông Phạm Thanh H được trọn quyền sở hữu các công trình kiến trúc này. Ông Phạm Thanh H được trọn quyền sở hữu các công trình kiến trúc khác gắn liền trên thửa đất số 617, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, tỉnh Vĩnh Long (Có họa đồ kèm theo).

- Ghi nhận các đương sự không yêu cầu giải quyết trong vụ án này đối với các vị trí lệch ranh thuộc thửa 618-1; 545-1; 617-10, tọa lạc tại xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 14/4/2026 nguyên đơn ông Phạm Thanh H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 96/2026/HNGĐ - ST ngày 08/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long, vì Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bị đơn 30% công sức gìn giữ làm tăng giá trị đất mà chưa trừ các khoản nợ chung gồm nợ ông T2 700.000.000đ và nợ ông P 200.000.000đ. Thửa đất số 617, tờ bản đồ số 6 không phải tài sản chung của vợ chồng nên việc Tòa án chia cho bị đơn theo tỷ lệ 30% là không có căn cứ, nhà thờ ký hiệu 617-8, diện tích 108m² là tài sản của ông có trước khi bị đơn về ở nên nguyên đơn không đồng ý việc Tòa án chia cho bị đơn ½ giá trị căn nhà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Phạm Thanh H trình bày ông xin rút lại yêu cầu kháng cáo đối với số tiền ông có nghĩa vụ hoàn trả giá trị các căn nhà cho bà B là 192.115.415đ, ông đồng ý giao cho bà B số tiền này.

Nội dung kháng cáo còn lại ông yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, ông không đồng ý thanh toán cho bà B số tiền công sức đóng góp vào thửa đất 617 là 1.306.050.000đ như án sơ thẩm đã tuyên, vì thửa đất 617 là tài sản riêng của ông, bà B không có công sức đóng góp vào thửa đất. Ông chỉ đồng ý thanh toán công sức đóng góp cho bà B số tiền 400.000.000đ. Nhưng nếu Tòa án tính công sức đóng góp của bà B vào thửa đất 617 thì ông đồng mỗi năm cho bà B hưởng

1% giá trị tài sản từ khi bà B chung sống với ông năm 2002 đến năm 2024 ông làm đơn ly hôn, thời gian là 23 năm, tương ứng với 23% giá trị thửa đất 617.

Bà Phạm Thị Thanh B không đồng ý kháng cáo của ông Phạm Thanh H, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà H phân tích, lập luận, đánh giá chứng cứ và pháp luật áp dụng, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, giữ nguyên bản án hôn nhân sơ thẩm.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2026 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Thanh H về phần công sức đóng góp của bà Phạm Thị Thanh B vào thửa đất 617.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần giá trị nhà 192.115.415đ do ông H rút kháng cáo.

Sửa bản án hôn nhân sơ thẩm số 96/2026/HN-ST ngày 08/4/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Vĩnh Long về phần án phí sơ thẩm. Buộc bà B phải chịu án phí đối với phần tài sản được nhận.

Về án phí dân sự phúc thẩm: ông H không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Phạm Thanh H làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Thanh H đối với phần giá trị các căn nhà mà ông H có nghĩa vụ hoàn trả cho bà B là 192.115.415đ, do ông H rút kháng cáo.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Thanh H không đồng ý chia cho bà B 30% công sức gìn giữ làm tăng giá trị đất 617 do chưa trừ các khoản nợ chung gồm nợ ông T2 700.000.000đ và nợ ông P 200.000.000đ, xét thấy:

Ông H và bà B đều thừa nhận ông bà chung sống với nhau vào năm 2002, có đăng kết hôn năm 2003, sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống trên thửa đất số 617, tờ bản đồ số 6, diện tích 870,7m² tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (Nay là xã T, tỉnh Vĩnh Long). Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thửa đất 617 nêu trên là tài sản riêng của ông H được mẹ ông H là bà V cho riêng ông H, bà B cũng thống nhất là tài sản riêng của ông H nên bà B không có kháng cáo. Tại

phiên tòa phúc thẩm các bên thừa nhận sau khi kết hôn vợ chồng làm quán bán nước sinh sống trên thửa đất 617 là tài sản riêng của ông H.

Theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 7 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối Cao – Viện Kiểm sát nhân dân Tối cao – Bộ tư pháp quy định về *Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung*” là sự đóng góp về tài sản riêng, thu nhập, công việc gia đình và lao động của vợ, chồng trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Người vợ hoặc chồng ở nhà chăm sóc con, gia đình mà không đi làm được tính là lao động có thu nhập tương đương với thu nhập của chồng hoặc vợ đi làm. Bên có công sức đóng góp nhiều hơn sẽ được chia nhiều hơn. Tuy nhiên thửa đất 617 là tài sản riêng của ông H, không phải là tài sản chung của vợ chồng, quá trình chung sống bà B không chứng minh được bà có công sức tạo lập nên thửa đất hoặc đóng góp công sức làm tăng giá trị thửa đất nên Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà B được hưởng 30% giá trị thửa đất 617 là không có căn cứ pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà B cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh bà có công sức đóng góp vào thửa đất hoặc làm tăng giá trị thửa đất 617, do đó không có căn cứ pháp luật để chia cho bà B 30% với số tiền 1.306.050.000đ như án sơ thẩm đã tuyên. Tuy nhiên tại phiên tòa ông H đồng ý mỗi năm bà B chung sống với ông thì ông cho bà B hưởng 1% giá trị thửa đất 617, xét thấy đây là sự tự nguyện của ông H và đảm bảo được quyền lợi của bà B nên có cơ sở chấp nhận. Như vậy bà B chung sống với ông H từ năm 2002 đến năm 2024 là 23 năm (tương ứng 23%) với số tiền là 1.001.305.000đ (4.353.500.000đ x 23%).

Do đó buộc ông H có nghĩa vụ thanh toán cho bà B giá trị công sức đóng góp vào thửa đất 617 với số tiền 1.001.305.000đ là phù hợp và có căn cứ.

[4] Đối với số tiền nợ ông Phạm Châu P 200.000.000đ phần này đã được giải quyết tại bản án số 79/2024/DS-ST ngày 13/8/2024 và bản án đang có hiệu lực pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét là đúng quy định.

[5] Đối với số tiền ông H vay của ông Huỳnh Văn T2 700.000.000đ, do ông T2 xác định không có yêu cầu giải quyết để ông T2 tự thỏa thuận với ông H. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy ông H cho rằng chia công sức đóng góp cho bà B, nhưng chưa trừ hai khoản nợ nêu trên là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Về phần án phí dân sự sơ thẩm: xét thấy, bản án sơ thẩm thuộc buộc ông H phải chịu án phí đối với số tiền mà ông H có nghĩa vụ thanh toán cho bà B là không đúng theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Do đó buộc bà B phải chịu án phí đối với phần tài sản mà bà được hưởng. Cụ thể bà B hưởng công sức đóng góp vào thửa đất 617 số tiền 1.001.305.000đ và 1/2 giá trị các căn nhà là 192.115.415đ, tổng cộng 1.193.420.415đ. Do đó bà B phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền 1.193.420.415đ (36.000.000đ + 3% của phần vượt quá 800.000.000đ là 11.802.612đ), tổng cộng là 47.802.612đ.

Ông Phạm Thanh H phải chịu án phí có giá ngạch đôi với $\frac{1}{2}$ giá trị các căn nhà $192.115.415\text{đ} \times 5\% = 9.605.770\text{đ}$.

Do đó Hội đồng xét xử sơ thẩm số 96/2026/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long và quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bà B có căn cứ chấp nhận một phần.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án nên ông H không phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, điểm c khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308, của Bộ luật tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Thanh H đối với phần giá trị các căn nhà mà ông H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị Thanh B là 192.115.415đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Thanh H;

Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 96/2026/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Vĩnh Long.

Căn cứ các Điều 33, 56, 59, 115 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm Thanh H. Ông Phạm Thanh H được ly hôn bà Phạm Thị Thanh B. Ghi nhận ông Phạm Thanh H và bà Phạm Thị Thanh B không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2. Về con chung: Có 01 con chung tên là chị Phạm Thị Thanh T1, sinh ngày 22/5/2003, con đã thành niên, các bên không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Thanh B về việc chia tài sản chung là thửa đất số 617, tờ bản đồ số 6, diện tích 870,7m² tọa lạc tại ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (Trước đây là xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre).

4. Xác định thửa đất số 617, tờ bản đồ số 6, diện tích 870,7m² tọa lạc tại ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long (Trước đây là xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre) là tài sản riêng của ông Phạm Thanh H. Ông Phạm Thanh H được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích 870,7 m² thuộc thửa đất số 617, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, tỉnh Vĩnh Long (Có họa đồ đo đạc kèm theo).

5. Buộc ông Phạm Thanh H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị Thanh B số tiền 1.001.305.000 đồng là giá trị công sức bà Phạm Thị Thanh B đã

đóng góp trên thửa đất 617, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

6. Chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Thanh B về việc chia tài sản chung là 1/2 giá trị căn nhà diện tích 108m² (thửa 617-8), 01 nhà gạch diện tích 40,9m² (thửa 617-4) và nhà gạch diện tích 41,4m² (thửa 617-5).

7. Buộc ông Phạm Thanh H có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Phạm Thị Thanh B số tiền 192.115.415 đồng (Một trăm chín mươi hai triệu một trăm mười lăm nghìn bốn trăm mười lăm đồng) là ½ giá trị các căn nhà trên thửa đất số 617, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, xã T, tỉnh Vĩnh Long. Ông Phạm Thanh H được trọn quyền sở hữu các căn nhà gắn liền trên thửa đất số 617, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, tỉnh Vĩnh Long (Có họa đồ kèm theo).

8. Ghi nhận đối với các công trình kiến trúc khác trên đất, bà Phạm Thị Thanh B không yêu cầu chia và đồng ý để ông Phạm Thanh H được trọn quyền sở hữu các công trình kiến trúc này. Ông Phạm Thanh H được trọn quyền sở hữu các công trình kiến trúc khác gắn liền trên thửa đất số 617, tờ bản đồ số 6, tọa lạc tại ấp T, tỉnh Vĩnh Long (Có họa đồ kèm theo).

9. Ghi nhận các đương sự không yêu cầu giải quyết trong vụ án này đối với các vị trí lệch ranh thuộc thửa 618-1; 545-1; 617-10, tọa lạc tại xã T, tỉnh Vĩnh Long.

10. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Phạm Thanh H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Thanh B số tiền chi phí tố tụng là 8.752.560 đồng (Tám triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn năm trăm sáu mươi đồng).

11. Về nợ chung: Đối với khoản nợ vay giữa ông Phạm Thanh H và ông Huỳnh Văn T2 sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác khi có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

12. Về án phí sơ thẩm:

Buộc ông Phạm Thanh H phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và 9.605.770đ án phí chia tài sản, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003143 ngày 01/10/2024 của Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 5 - Vĩnh Long (Trước đây là Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre). Buộc ông H phải nộp thêm số tiền 9.605.770đ án phí.

Buộc bà Phạm Thị Thanh B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 47.802.612đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng) theo biên lai thu số 0006199 ngày 31/10/2024 và 19.386.000 đồng (Mười chín triệu ba trăm tám mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000917 ngày 13/01/2026 của Phòng Thi hành án Dân sự Khu vực 5 - Vĩnh Long (Trước đây là Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu

Thành, tỉnh Bến Tre). Buộc bà Phạm Thị Thanh B phải nộp thêm số tiền 10.416.612đ.

13. Về án phí phúc thẩm: Hoàn trả ông Phạm Thanh H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006999 ngày 14/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 34, 36, 71, 72 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND khu vực 5 – VL;
- Phòng THADS khu vực 5- VL;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình